



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam

Laboratory: Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Organization: Eurofins Product Testing Lux Holding S.A.R.L

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

Người quản lý: Nguyễn Quốc Tuấn (Henry Nguyen)

Laboratory manager: Nguyen Quoc Tuan (Henry Nguyen)

Số hiệu/ Code: VILAS 1096

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / /2026 đến ngày 18/12/2029

Địa chỉ: Kho xưởng số 3 và 4, Đường CN 11, Cụm 3, Nhóm CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: Warehouse No. 3 and 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm: Kho xưởng số 3 và 4, Đường CN 11, Cụm 3, Nhóm CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Location: Warehouse No. 3 and 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (+84) 2632 212 259

E-mail: Henry.nguyen@cpt.eurofinsasia.com
Scott.pham@cpt.eurofinsasia.com

Website: <https://www.eurofins.vn/en/consumer-product-testing/>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định độ bền màu ma sát với các chu kỳ chà xát qua lại <i>Colour fastness to cycles of to- and-fro rubbing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 11640:2018
2.		Xác định độ bền màu ma sát – phương pháp Crockmeter <i>Determination of colour fastness to Rubbing – Crockmeter test</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 20433:2024 ASTM D5053-03 (2023)
3.		Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Perspiration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 11641:2025
4.		Xác định độ bền màu với giọt nước <i>Determination of colour fastness to Water spotting</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 15700:1998
5.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 11642:2025
6.		Xác định độ bền màu với sự lão hóa gia tốc <i>Determination of color fastness to change in colour with accelerated ageing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 17228:2015
7.		Xác định độ bền màu với thôi nhiễm trong Poly (polyvinyl clorua) hoá dẻo <i>Determination of colour fastness to Migration into polymeric material</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 15701:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định độ bền bề gấp – phương pháp Bally <i>Determination of Flex resistance – Bally method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/ <i>Cycles</i>	ISO 5402-1:2022 ASTM D6182-23
9.		Xác định độ bền bề gấp – phương pháp Vamp <i>Determination of Flex resistance – Vamp method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/ <i>Cycles</i>	ISO 5402-2:2015
10.		Thử tốc độ thấm nước <i>Wicking test</i>	0 mm ~ 90 mm	ISO 19074:2015
11.		Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² /hr	ISO 14268:2023
12.		Đo độ dày <i>Measurement of Thickness</i>	0.001 mm ~ 13.000 mm	ISO 2589:2016 ASTM D1813-13 (2023) SATRA TM1:2021
13.		Xác định độ kháng kết dính bề mặt <i>Determination of resistance to blocking</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ASTM D6116-18 (2023) Method A
14.		Xác định độ kháng nước <i>Determination of water repellency</i>	Grade 1 ~ 5	ISO 17231:2017
15.		Xác định độ bền xé rách: phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength: Single tear method</i>	0,1 N/ Đến/to 1000 N	ISO 3377-1:2011 ASTM D4704-13 (2023)
16.		Xác định độ bền xé rách đường khâu <i>Determination of stitch tear resistance</i>	0.1 N/ Đến/to 1000 N	ISO 23910:2019 ASTM D4705-18 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Sofiline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ 0,1 % Đến/to 5000 N	ISO 3376:2020 ASTM D2209-00(2025) ASTM D2211-00(2021) SATRA TM43:2021 ASTM D2208-16 (2023)
18.		Xác định độ bền xé rách – phương pháp Baumann/ Slit tear <i>Determination of Tearing strength – Baumann/ Slit tear method</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ISO 3377-2:2016 SATRA TM162:2017 ASTM D2212-00 (2025)
19.		Xác định độ bám dính lớp phủ <i>Determination of Adhesion of finish</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ISO 11644:2022
20.	Vật liệu da bóng, da tráng phủ, vải tráng phủ <i>Patent Leather, Coated leather, Coated fabric</i>	Xác định độ bền bong tách của lớp phủ và vật liệu nền <i>Determination of film or coating adhesion to base material</i>	0,1 N/ Đến/to 100 N	SATRA TM416:1996
21.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale abrader method</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 5470-2:2021
22.		Xác định độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Determination of Flex resistance. Bally method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	ISO 32100:2018
23.		Xác định độ bám dính của lớp phủ với nền vải <i>Determination of adhesion of coating to fabric</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ASTM D751:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định độ bền xé rách, kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tearing strength, tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ASTM D751-19
25.	Vật liệu mũ giày, tấm lót giày <i>Upper and insoles</i>	Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to rubbing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 17700:2019
26.	Vật liệu da, nhựa và vải dệt <i>Leather, Plastic and Textile</i>	Xác định độ bền màu. Phương pháp ma sát qua lại <i>Determination of colour fastness. Rubbing-reciprocating method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM173:2021
27.		Xác định độ bền màu ma sát xoay tròn <i>Determination of colour fastness to circular rubbing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM8:2022
28.	Vật liệu da, vải dệt, sợi và chỉ <i>Leather, Textile Yarns and Sewing thread</i>	Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp Crockmeter <i>Determination of colour Fastness. Rubbing – Crockmeter test</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM167:2017
29.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colour fastness to perspiration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM335:2018
30.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM335:2018
31.		Thử độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Test of flex resistance. Bally method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	SATRA TM55:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Vật liệu mũ giày <i>Uppers</i>	Thử độ bền bẻ gấp. Phương pháp Vamp <i>Test of Flex resistance. Vamp method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	SATRA TM25:2020 ISO 4643 Annex B:1992
33.		Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² / hr	SATRA TM172:1993 ISO 20344:2021/Amd 1:2024 Sec 6.6
34.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ 0.1% Đến/to 1000 N	BS EN 13522:2002 ISO 17706:2003
35.	Vật liệu da, vải dệt và vải tráng phủ <i>Leather, Textiles and Coated Fabric</i>	Xác định độ bền màu với giọt nước <i>Determination of colour fastness to water spotting</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM185:2021
36.	Vật liệu da, nhựa và vải dệt <i>Leather, Plastic and Textile</i>	Xác định độ bền màu với nguồn ánh sáng nhân tạo Phương pháp đèn hồ quang Xenon <i>Determination of colour fastness to artificial light source Xenon-Arc method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	SATRA TM160:2025
37.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Thử độ di trú màu <i>Test of to colour migration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 17701:2016
38.		Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	DIN EN 13520:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày***Softline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Vật liệu mũ giày, lót, tấm lót giày <i>Upper, lining, insock</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 20344:2021/Amd 1:2024 Sec 6.12
40.		Xác định độ bền mài mòn – phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance – Martindale method</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 17704:2004
41.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trouser Leg <i>Determination of Tearing strength. Trouser Leg Method</i>	0,1 N/ Đến/to 1000 N	EN 13571:2002 ISO 17696:2004
42.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trouser Leg <i>Determination of Tearing strength. Trouser Leg Method</i>	0,1 N/ Đến/to 1000 N	SATRA TM30:2017
43.	Vật liệu da, vải dệt và vải tráng phủ <i>Leather, Textiles and Coated Fabric</i>	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion resistance. Martindale method</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	SATRA TM31:2021
44.	Vật liệu tấm lót giày <i>Insock</i>	Xác định độ hấp thụ nước và thoát nước <i>Determination of water absorption and desorption</i>	Độ hấp thụ/ <i>Absorption:</i> 1 Đến/to 200 % Độ thoát/ <i>Desorption:</i> 1 Đến/to 150 %	BS EN ISO 22649:2016 SATRA TM6:1993 ISO 20344:2021 Sec 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Uppers, lining</i>	Thử độ bền bẻ gập. Phương pháp Bally <i>Test of flex resistance. Bally method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	ISO 17694:2016
46.		Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of water vapor permeability</i>	0,1 ~ 50 mg/cm ² / hr	ISO 17699:2003 DIN EN 13515:2002
47.		Xác định độ bền đứt đường may cho vật liệu mũ giày và lót giày <i>Determination of Seam strength for upper and lining</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ISO 17697:2016 (Method B) BS 5131:1980 Section 5.13 SATRA TM180:2016
48.	Tất cả các loại vật liệu thấm nước <i>All water absorbent materials</i>	Thử nghiệm thấm nước cho vật liệu hút nước <i>Wicking test for water absorbent materials</i>	0 mm ~ 140 mm	SATRA TM305:1998
49.	Vật liệu vải dệt và vải tráng phủ <i>Textile and coated textile</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of Tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ 0.1% Đến/to 1000 N	SATRA TM29:2017 (2019)
50.	Vải dệt thoi <i>Woven fabric</i>	Xác định lực kéo thẳng góc với kim khâu <i>Determination of strength perpendicular to needle perforations</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM33:2021 ISO 17697:2016 (Method A)
51.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền ăn mòn cho phụ liệu bằng kim loại <i>Determination of Corrosion resistance for metal accessories</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 22775:2004 (Method 2) SATRA TM310:2020 (Method 2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền đứt của móc khóa giày. Phương pháp uốn 3 điểm <i>Determination of Breaking force of Buckles.</i> <i>Three points bending</i>	0,1 N/ Đến/to 500 N	SATRA TM141:1994
53.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền ma sát của dây giày <i>Determination of Abrasion resistance of shoe laces</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	SATRA TM93:1993 BS 5131:1991 Section 3.6
54.		Xác định độ bền đứt dây giày <i>Determination of Shoe lace breaking strength</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	ISO 2023:1994 (Annex C) SATRA TM94:2018 BS 5131:1991 Section 3.7
55.		Xác định độ bền liên kết chuỗi dây giày <i>Determination of Attachment strength of shoe lace tags</i>	0,1 N/ Đến/to 500 N	SATRA TM175:2018
56.		Xác định độ bền kháng trượt nút dây giày <i>Determination of Knot slippage of shoe laces</i>	0,1 N/ Đến/to 100 N	SATRA TM195:2004
57.		Xác định độ bền của dây chun với sự kéo giãn liên tục <i>Determination of resistance of elastics to repeated extension for elasticated fabrics</i>	1 ~ 999999 Vòng/ Cycles	SATRA TM103:2018
58.		Đo độ giãn khả dụng của dây thun <i>Measurement the limit useful extension of elastics for elasticated fabrics</i>	0,1 N/ Đến/to 250 N	SATRA TM102:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Phụ liệu giày <i>Accessories of Footwear</i>	Xác định độ bền tách lớp của băng dính <i>Determination of Peel strength before and after repeated closing</i>	0,1 N/ Đến/to 500 N	SATRA TM123:2018 ISO 22777:2004
60.		Xác định độ bền trượt dọc vật liệu băng dính <i>Determination of Longitudinal Shear Strength</i>	0,1 N/ Đến/to 500 N	SATRA TM123:2018 DIN EN 13780:2003 ISO 22776:2004
61.		Xác định độ bền va đập liên tục gót giày (gót nhựa) <i>Determination of Fatigue resistance for heels (plastic heels)</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	BS EN ISO 19956:2004 SATRA TM21:2017
62.		Xác định độ bền va đập đột ngột gót giày (gót nhựa) <i>Determination of Lateral Impact test for shoe heels (plastic heels)</i>	0,5 ~ 19 Joules	ISO 19953:2004 SATRA TM20:2017
63.	Đế ngoài, vật liệu đế của giày <i>Outsole, soling materials of Footwear</i>	Xác định độ bền mài mòn bằng phương pháp sử dụng trục quay tròn <i>Determination of Abrasion resistance using a rotating cylindrical drum device</i>	(1 ~ 1200) mm ³	ISO 4649:2024 DIN EN 12770:2000 ISO 20871:2018 SATRA TM174:2016 (Method 1) ASTM D5963-22
64.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	(0,1 ~ 50) Mg/m ³	ISO 2781:2018 (Method A) SATRA TM134:2024
65.		Xác định độ bền bẻ gập. Phương pháp Bennewart <i>Determination of Flex resistance. Bennewart method</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	ISO 17707:2005 SATRA TM161:2004 ISO 20344:2021 Section 8.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày

Sofiline Laboratory

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Đế ngoài, vật liệu đế của giày <i>Outsole, soling materials of Footwear</i>	Xác định độ cứng của vật liệu <i>Determination of Durometer Hardness</i>	Shore A 10~90 Shore D 10~90 Shore 00 10~90 Asker C 10~90	ISO 868:2003 ASTM D2240-15(2021) SATRA TM205:2016 (2017) ISO 7619-1:2010 DIN 53505:2000
67.		Thử nghiệm lão hoá vật liệu đế PU và da phủ PU bằng phương pháp thủy phân <i>Hydrolysis of polyurethane solings and polyurethane coated leathers test</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	SATRA TM344:2022 (Method 1)
68.		Xác định độ bền xé rách <i>Determination of Tearing strength</i>	0,1 N/ Đến/to 100 N	ISO 34-1:2022 (Method A) SATRA TM218:1999
69.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ 0,1 % Đến/to 5000 N	ISO 37:2024 DIN EN 12803:2000 SATRA TM137:2024
70.		Xác định độ bền tách xé vật liệu đế giày <i>Determination of split tear strength</i>	0,1 N/ Đến/to 200 N	SATRA TM65:2021
71.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Xác định độ bền uốn gập giày <i>Determination of resistance of footwear to flexing</i>	1 ~ 99999999 Vòng/Cycles	SATRA TM92:2016 ISO 24266:2020 (Method A)
72.		Xác định độ bền kháng trượt trên mặt sàn của giày <i>Determination of slip resistance of footwear and floorings</i>	0 ~ 600 N	SATRA TM144:2021 BS EN ISO 13287:2019 ASTM F2913-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Thử sự lão hóa cho tất cả vật liệu, giày và phụ liệu <i>Test of ageing conditioning for all material, shoes and accessories</i>	Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	DIN EN 12749:1999 ISO 20870:2017
74.		Xác định độ bám dính của đế giày cho giày có cạnh đế kéo dài, giày được kết dính <i>Determination of Sole bond peeling strength/ bond strength for Footwear with extended sole edge, bonded shoes</i>	0,1 N/ Đến/to 600 N	ISO 17708:2018 SATRA TM411:2023 BS 5131:1978 Sec 5.4 ISO 20344:2021/Amd 1:2024 Sec 5.2
75.		Xác định độ bền dây quai với móc khóa giày <i>Determination of Strength of Buckle and Strap attachment</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM181:2017 BS 5131:1981 Section 5.11
76.		Xác định độ bền lỗ khâu dây và dây giày <i>Determination of Strength of Eyelet facings and other laced fastenings</i>	0,1 N/ Đến/to 1000 N	SATRA TM149:2021
77.		Xác định độ bền liên kết của lỗ xoắn dây giày <i>Determination of Attachment strength of Eyelet</i>	0,1 N/ Đến/to 500 N	SATRA TM150:1999
78.		Xác định độ bền liên kết quai giày và đế giày <i>Determination of Attachment strength of straps and nailed or stamped uppers</i>	0,1 N/ Đến/to 2000 N	SATRA TM120:2021
79.		Xác định độ bền đứt của nơ và phụ kiện trang trí <i>Determination of Attachment strength of decorative bows and trims</i>	0,1 N/ Đến/ to 500 N	SATRA TM117:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày

Sofiline Laboratory

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Giày thành phẩm <i>Completed footwear</i>	Xác định độ bền đứt của gót giày <i>Determination of Heel attachment strength</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ISO 22650:2018 SATRA TM113:2022 DIN EN 12785:2000 ASTM F2232-14(2020)
81.	Chỉ <i>Threads</i>	Thử độ hút nước <i>Wicking test</i>	0 mm ~ 140 mm	SATRA TM239:2000
82.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of Tensile strength and elongation</i>	0,1 N/ 0,1% Đến/to 1000 N	SATRA TM74:2019
83.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định khối lượng xơ <i>Determination of mass percentage of Fiber</i>	(0 ~ 100) %	AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021
		Xác định khối lượng xơ <i>Determination of mass percentage of Fiber</i>	(0 ~ 100) %	ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 Chuẩn bị mẫu/sample preparation
		Acetone		ISO 1833-3:2020
		Hypochlorite		ISO 1833-4:2023
		Sodium zincate		ISO 1833-5:2006
		Acetone		ISO 1833-8:2006
		Sulfuric acid		ISO 1833-11:2017
		Dimethylformamide		ISO 1833-12:2020
		Sulfuric acid		ISO 1833-18:2020
		Dimethylacetamide		ISO 1833-20:2018
		Cyclohexanone		ISO 1833-21:2019
		Phenol and tetrachloroethane		ISO 1833-24:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
84.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu giặt <i>Determination of colour fastness to Washing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105-C06:2010 ISO 105-C10:2006 AATCC TM61- 2013e2(2020)
85.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Perspiration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM15-2021e ISO 105-E04:2013
86.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to Crocking / Rubbing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM8- 2016e(2022)e AATCC TM116- 2018e(2022)e ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105- X12:2016
87.		Xác định độ bền màu ánh sáng nhân tạo Phương pháp đèn hồ quang Xenon <i>Determination of colour fastness to Light Xenon - Arc method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM16.3-2020 ISO 105-B02:2014
88.		Xác định độ bền màu ánh sáng của vải được thấm mồ hôi nhân tạo <i>Determination of colour fastness to Light of Textile wetted with artificial perpiration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105-B07:2009
89.		Xác định độ bền màu nước <i>Determination of colour fastness to Water</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM107-2022 ISO 105-E01:2013
90.		Xác định độ bền màu nước biển <i>Determination of colour fastness to Sea Water</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM106- 2019e(2013)e3 ISO 105-E02:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
91.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu khi lưu trữ <i>Determination of colour fastness to dye transfer to storage</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM163- 2013(2020)e3
92.		Xác định độ ố vàng khi vận chuyển và lưu kho <i>Determination of color fastness to phenolic yellowing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105 X18:2007
93.		Xác định độ bền màu khi ép nóng <i>Determination of color fastness to Hot Pressing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105-X11:1994 ISO 105-P01:1993
94.		Xác định độ bền màu đốm nước <i>Determination of color fastness to water spotting</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105-E07:2010
95.		Xác định độ bền màu nước Chlor (nước hồ bơi) <i>Determination of colour fastness to Chlorinated Water</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM162:2011e2 ISO 105-E03:2010
96.		Xác định độ bền màu giặt khô <i>Determination of colour fastness to Dry Cleaning</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM132- 2004e3(2013)e3 ISO 105-D01:2010
97.		Xác định độ bền màu nước tẩy Clo và không Clo <i>Determination of colour fastness to Chlorine Bleach, Non-Chlorine Bleach</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	EUR-SL-SOP-008 (2024) (Ref AATCC TS-001)
98.		Xác định độ bền màu khi tẩy trắng: Nước tẩy Hypochlorite <i>Determination of colour fastness to bleaching: Hypochlorite</i>	0.5 grade/ Grade 1~5	ISO 105-N01:1993

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Sofiline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền màu đối với hoạt động giặt giũ trong gia dụng và thương mại <i>Determination of colour fastness to domestic and commercial laundering</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 105-C09:2003
100.		Xác định độ bền màu do nước bọt và mồ hôi <i>Determination of colour fastness to Saliva and Perspiration</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	DIN 53160-1:2023 DIN 53160-2:2023
101.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm <i>Determination of Dimensional Stability (Shrinkage) to Washing</i>	(0 - 20) %	AATCC TM135-2018t AATCC TM150-2018t BS EN ISO 3759:2011 ISO 5077:2007 BS EN ISO 5077:2008 ISO 6330:2021
102.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt khô của vải và sản phẩm <i>Determination of Dimensional Stability (Shrinkage) to Dry Cleaning</i>	(0 - 20) %	ISO 3175-2:2017 AATCC TM158:2016e
103.		Kiểm tra đánh giá ngoại quan của vải sau nhiều lần giặt (Độ phẳng) <i>Check of Appearance of Apparel and other textile and product after Repeated Home Laundering (Smoothness Appearance)</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM124-2018t ISO 7768:2009
104.		Kiểm tra đánh giá ngoại quan của vải sau nhiều lần giặt (Độ phẳng) <i>Check of Appearance of Fabric after Repeated Home Laundering (Smoothness Appearance)</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM143:2018t

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
105.	Vải dệt thoi và vải đan <i>Woven and knitted fabrics</i>	Xác định độ xoắn sau giặt <i>Determination of spirality after laundering</i>	(0 - 20) %	AATCC TM179-2023 AATCC TM207-2019 ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021
	Vải dệt kim <i>Knitted garments</i>			ISO 16322-1:2005
106.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Thử khả năng thấm hút nước bằng phương pháp mao dẫn theo chiều dọc <i>Vertical Wicking of Textiles test</i>	Đến/to 200 mm	AATCC TM197-2022
107.		Xác định độ hấp thụ nước <i>Determination of Absorbency</i>	Đến/to 200 g	AATCC TM79- 2010e2(2018)e2
108.		Xác định khả năng chống thấm nước Phương pháp phun mưa <i>Determination of Water Resistance Test Rain method</i>	Đến/to 200 g	AATCC TM35-2018e2
109.		Xác định độ kháng nước bằng phương pháp phun <i>Determination of Water repenllency- Spray Test</i>	Grade 1 ~ 5 (Grade 0 - 100)	AATCC TM22-2017e ISO 4920:2012
110.		Xác định khối lượng vải <i>Determination of Fabric weight</i>	0,1 g/m2	ASTM D3776/D3776M- 20 option C ISO 3801:1977 BS EN 12127:1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định chiều rộng vải <i>Determination of Fabric width</i>	Đến/to 2 m	ASTM D3774-18
112.		Xác định mật độ vải dệt thoi <i>Determination of Warp (End) and Filling (Pick) Count of Woven Fabric</i>	1 thread	ASTM D3775-17e1 (2023) ISO 7211-2:2024
113.		Xác định mật độ vải dệt kim <i>Determination of Tolerances for Knitted Fabrics</i>	1 thread	ASTM D3887-96 (2017)
114.		Xác định chỉ số sợi <i>Determination of Yarn number</i>	Đến/to 50 Tex	ASTM D1059-17 (2022)
115.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của vải Phương pháp grab <i>Determination of Tensile Strength and Elongation at maximum force Grab method</i>	0,1 N/ 0,1 % Đến/to 5000 N	ASTM D5034-25 ISO 13934-2:2014
116.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của vải Phương pháp strip <i>Determination of Tensile Strength and Elongation at maximum force Strip method</i>	0,1 N/ 0,1 % Đến/to 5000 N	ASTM D5035-24 ISO 13934-1:2013
117.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt của sợi <i>Determination of Tensile Strength and Elongation of Yarns</i>	0,1 N/ 0,1 % Đến/to 5000 N	ASTM D2256/D2256M- 21 (2022)
118.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp quả lắc <i>Determination of Tearing Strength Elmendorf method</i>	0,1 g/ 0 ~ 6400g	ASTM D1424-21 ISO 13937-1:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé đơn <i>Determination of Tearing Strength Single tear method</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ISO 13937-2:2000 ISO 13937-3:2000 ASTM D2261-13(2024)
120.		Xác định độ bền nén thùng màng khí lực <i>Determination of Bursting Strength</i>	0,5 psi / Đến/to 60 psi 1 psi/ 0~ 200 psi	ASTM D3786/D3786M- 18 (2023) ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938- 1:2019
121.		Xác định độ trượt đường may Phương pháp mở đường may cố định <i>Determination of Seam Slippage fixed seam opening method</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ASTM D1683/D1683M- 22 ISO 13936-1:2004
122.		Xác định độ trượt đường may. phương pháp tải trọng cố định <i>Determination of Seam Slippage: fixed load method</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ISO 13936-2:2004
123.		Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of Seam Strength by grab method</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	ASTM D1683/D1683M- 22 ISO 13935-2:2014
124.		Xác định độ bền đứt đường may. Phương pháp strip <i>Determination of Seam Strength. Strip method</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ISO 13935-1:2014
125.		Xác định độ bền liên kết dán <i>Determination of Bonding Strength</i>	0,1N/ Đến/to 5000 N	ASTM D2724-19 (2022)
126.		Đo độ dày vải <i>Measuremntent of Thickness of Textile</i>	Đến/to 50 mm	ASTM D1777-96 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ giãn và hồi phục <i>Determination of Stretch and Recovery</i>	0,1 %	ASTM D3107-07 (2019) ASTM D2594/D2594M- 21
128.		Xác định kéo giãn và độ giãn dài <i>Determination of Tension and Elongation</i>	0,1 %	ASTM D4964-96 (2020) BS 4952:1992 ISO 20932-1:2018
129.		Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp martindale <i>Determination of Abrasion Resistance. Martindale method</i>	1 mg/1 cycle	ASTM D4966-22 ISO 12947-1:1998 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998 ISO 12947-4:1998
130.		Xác định khả năng chống mài mòn của vải. Phương pháp Rotary platform, doublehead <i>Determination of abrasion resistance of textile fabrics. Rotary platform, Double-head method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ASTM D3884-09(2022)
131.		Xác định xu hướng xơ và vón bề mặt của vải. Phương pháp Martindale <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Martindale method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 12945-2:2020 ASTM D4970/D4970M- 16e3 (2022)
132.		Xác định xu hướng xơ và vón bề mặt của vải. Phương pháp dùng hộp thử <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Pilling box method</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ISO 12945-1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Sofiline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định độ vón và sự thay đổi bề mặt của vải. Thiết bị Random Tumble <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes of textile fabrics. Random Tumble pilling tester</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ASTM D3512/D3512M- 16 (Reapproaed 2022)
134.		Xác định độ vón và sự thay đổi bề mặt của vải: sử dụng miếng nhựa dẻo. <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes of textile fabrics elastomeric pad</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	ASTM D3514/D3514M- 16 (2020)
135.		Xác định độ lệch cho vải dệt thoi và dệt kim <i>Determination of skew and bow</i>	(0 - 20) %	ASTM D3882-08 (2020) ISO 13015:2013
136.		Xác định kháng nước bằng phương pháp thâm nhập tác động <i>Determination of Water Resistance: Impact Penetration Test</i>	Đến/to 200 g	AATCC TM42-2017e
137.		Xác định kháng nước bằng phương pháp áp suất thủy tĩnh <i>Determination of Water Resistance: Hydrostatic Pressure Test</i>	Đến/to 20.000 mmH ₂ O	AATCC TM127- 2017(2018)e ISO 811:2018 BS EN ISO 811:2018
138.		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Trapezoid <i>Determination of Tearing Strength. Trapezoid Procedure</i>	0.1 N / To 500 N	ASTM D5587-15(2019) (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày

Sofiline Laboratory

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
139.	Vật liệu dệt, vải và sản phẩm dệt may <i>Materials of Textile/ Garment and Textile products</i>	Xác định khả năng cháy của quần áo thông thường <i>Determination of flammability of general clothings</i>	Class (1 ~ 3)	16 CRF 1610:2024 ASTM D1230-22 CAN/CGSB-4.2 No 27.5:2023
140.		Xác định khả năng cháy của đồ ngủ trẻ em size 0-6X <i>Determination of the flammability of chlidren's sleepwear size 0 though 6X</i>	(0 ~ 10) inches	16 CFR 1615:2024
141.		Xác định khả năng cháy của đồ ngủ trẻ em size 7-14 <i>Determination of the flammability of chlidren's sleepwear size 7 though 14</i>	(0 ~ 10) inches	16 CFR 1616:2024
142.	Dây khóa kéo <i>Zipper</i>	Xác định độ bền dây khóa kéo <i>Determination of Zipper Strength</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N 0,25 kgf/ Đến/to 30 kgf	ASTM D2061-07 (2021) DIN EN 16732:2016 BS EN 16732:2017 BS 3084:2006
143.		Xác định khả năng hoạt động của dây khóa kéo <i>Determination of Operability of Zipper</i>	0 ~ 5 lbs	ASTM D2062-03 (2021)
144.	Nút áo <i>Button</i>	Xác định độ bền va đập của nút nhựa <i>Determination of Impact Resisitance of Plastic Sew- Through Buttons</i>	0 ~ 20 lbs	ASTM D5171-15 (2020)
145.		Xác định độ bền nút đính kèm <i>Determination of Scurity of attachment of buttons</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	BS EN 17394-2:2020
146.		Xác định độ bền nút áo <i>Determination of Button Strength</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	BS 4162:1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 1096****Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày*****Softline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Áo khoác trẻ em và quần áo trẻ em <i>Children's upper outerwear and children's clothing</i>	Kiểm tra tính an toàn của dây và dây rút trên áo khoác trẻ em và quần áo trẻ em. <i>Check Standard Safety Specification for Drawstring on Children's Upper Outerwear and children's clothing.</i>	-	16 CFR 1120:2024 EN 14682:2014 ASTM F1816-18 (2024)
148.	Đồ chơi trẻ em (Dây buộc, dây rút, cà vạt, băng đô, dây lưng, cúc, cúc đóng, khoá kéo, móc, bóng trang trí, đá giả, vòng đệm, chỉ thêu) <i>Toy (Drawstring, tie, cord, belt, button, snap, zipper, hook and bar, hood and eye, pompom, balloons, groomet, sequin, rhinestones, rhinestud, embroidery, strap)</i>	Kiểm tra thành phần / bộ phận nhỏ của đồ chơi. <i>Small parts check</i>	-	16 CFR 1501:2024 ASTM F963-17 (2023) Clause 4.6
149.		Kiểm tra điểm nhọn. <i>Checking of Sharp points</i>	-	16 CFR 1500.48:2024 ASTM F963-23 Clause 4.9
150.		Kiểm tra cạnh sắc. <i>Checing of Sharp edges</i>	-	16 CFR 1500.49:2024 ASTM F963-23 Clause 4.7
151.		Thử mô phỏng sử dụng đồ chơi theo cách thông thường. <i>Normal use test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.5
152.		Thử sử dụng theo cách không thông thường <i>Abuse Test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.6
153.	<i>Component, trim of toys and other articles intended for use by children</i>	Thử nghiệm va đập <i>Impact test</i>	-	16 CFR 1500.51(b):2024 ASTM F963-23 Clause 8.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày

Sofiline Laboratory

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
154.	Phụ liệu cho đồ chơi và vật liệu dùng cho trẻ em <i>Component, trim of toys and other articles intended for use by children</i>	Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>	Đến/to 9 kg.cm	16 CFR 1500.51(e):2024 ASTM F963-23 Clause 8.8
155.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>	Đến/to 30 kgf	16 CFR 1500.51(f):2024 ASTM F963-23 Clause 8.9
156.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	Đến/to 30 kgf	16 CFR 1500.52(g):2024 ASTM F963-23 Clause 8.10
157.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>	Đến/to 9 kg	16 CFR 1500.53(d):2024 ASTM F963-23 Clause 8.12
158.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Textile, garment</i>	Kiểm tra độ bền màu ma sát <i>Colour fastness to crocking / rubbing check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) GB/T 3920-2024
159.		Kiểm tra độ bền màu giặt <i>Colour fastness to washing check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) GB-T-3921-2008
160.		Kiểm tra độ bền màu do nước bọt <i>Colour fastness to saliva check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) GB/T 18886-2019
161.		Kiểm tra độ bền màu nước <i>Colour fastness to water check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) GB/T 5713-2013
162.		Kiểm tra độ bền màu mồ hôi <i>Colour fastness to perspiration check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) GB/T 3922-2013
163.		Kiểm tra độ bền màu Ozone <i>Colorfastness to Ozone</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC TM109- 2011(2016)e
164.		Kiểm tra độ bền màu khí gas <i>Colorfastness to Burnt Gas Fumes</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC TM23-2015e (2020)
165.		Xác định độ bền màu giặt <i>Determination of colour fastness to Washing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) ISO 105 C08:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày

Sofiline Laboratory

TT	Tên sản phẩm vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
166.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Textile, garment</i>	Xác định độ bền màu khi ép nóng <i>Determination of color fastness to Hot Pressing</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) AATCC TM133- 2020e
167.		Xác định sự phát triển mùi <i>Odour</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) SNV 195651:2015
168.		Kiểm tra đánh giá ngoại quan của vải sau nhiều lần giặt (Độ phẳng) <i>Check of Appearance of Apparel and other textile and product after Repeated Home Laundering (Smoothness Appearance)</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	(b) ISO 15487:2018
169.		Thử khả năng thấm hút nước bằng phương pháp mao dẫn theo chiều dọc <i>Vertical Wicking of Textiles test</i>	0,1 mm/s	(b) AATCC TM213:2022 BS 3424-18 Method 21A
170.		Xác định độ kháng nước bằng phương pháp phun <i>Determination of Water repellency- Spray Test</i>	Grade 1 ~ 5 (Grade 0 - 100)	(b) BS 3424-26 Method 29D
171.		Xác định kéo giãn và độ giãn dài <i>Determination of Tension and Elongation</i>	0,1 %	(b) BS EN ISO/DIN EN ISO/ISO 20932- 3:2018 Method A
172.		Xác định kháng nước bằng phương pháp áp suất thủy tĩnh <i>Determination of Water Resistance: Hydrostatic Pressure Test</i>	0,01 mmH ₂ O Đến/to 20.000 mmH ₂ O	(b) BS 3424-26 Method 29A
173.	Nút áo <i>Button</i>	Xác định độ bền nút đính kèm <i>Determination of Scurity of attachment of buttons</i>	0,1 N/ Đến/to 5000 N	(b) BS EN 17394-1:2020 BS EN 17394-3:2020 BS EN 17394-4:2020 CEN/TR 16792:2014
174.	Vải thảm sàn <i>Textile floor covering</i>	Kiểm tra độ bền màu do ma sát <i>Colorfastness to Crocking Check</i>	0,5 Grade/ Grade (1 ~ 5)	AATCC TM165:1999e10 (2021)e2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

VILAS 1096

Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày
Sofiline Laboratory

Chú thích/ Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorist*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- AS/NZS: *Australian Standards/New Zealand Standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: *British Standard European Norm*
- CEN/TS: *Comité Européen de Normalisation /Technical specification*
- CHPA: *Consumer Healthcare Products Association*
- CNS: *Chinese National Standards*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung (German Institute for Standardization)*
- GB: *Guobiao, CNS*
- ISO: *International Standards Organization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- KS: *Korean Standards*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam*
- QCVN: *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*
- EUR-XX-SOP: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*
- (a): *Phép thử cập nhật tiêu chuẩn/ Update test method version*
- (b): *Phép thử mở rộng/ Extended test (01.2026/January 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

